

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ
CAO SU ĐẮKLẮK
(DRI)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

Đắk Lắk, ngày tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk thực hiện công bố thông tin **Báo cáo tài chính (BCTC) Công ty mẹ quý 2 năm 2026** với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

- Mã chứng khoán: **DRI**
- Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0262) 3867676 Fax: (0262) 3865303
- Email: dri@dri.com.vn Website: www.dri.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Công ty mẹ quý 2 năm 2026:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đồng thời đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắc Lắc vào ngày 28/07/2026 tại đường dẫn: <http://www.dri.com.vn> chuyên mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC công ty mẹ quý 2 năm 2026;
- Văn bản giải trình số: 46/CV-CT ngày 28/07/2026.

Nguyễn Thị Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026

Đắk Lắk, tháng 07/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026

Đắk Lắk, tháng 07/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		211.119.592.024	122.887.811.317
I	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		13.266.737.934	33.894.410.407
1	Tiền	111	5.1	13.266.737.934	33.894.410.407
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		126.711.583.340	57.604.644.110
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	126.711.583.340	57.604.644.110
III	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		62.918.136.762	12.912.725.531
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.396.488.425	8.727.600.700
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	434.104.000	173.000.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	53.087.544.337	4.012.124.831
IV	HÀNG TỒN KHO	140		7.469.158.400	16.509.433.538
1	Hàng tồn kho	141	5.6	7.469.158.400	16.509.433.538
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V	TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN	150		-	-
VI	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	160		753.975.588	1.966.597.731
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7		786.183.776
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		753.975.588	1.180.413.955
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163			
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5	Tài sản ngắn hạn khác	165			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		675.016.934.648	715.108.075.059
I	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
II	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		10.568.296.602	10.238.955.560
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	5.171.995.757	4.842.654.715
	- Nguyên giá	222		8.500.182.550	7.911.768.910
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.328.186.793)	(3.069.114.195)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.396.300.845	5.396.300.845
	- Nguyên giá	228		5.649.620.520	5.649.620.520
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253.319.675)	(253.319.675)
III	TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN	230		-	-
IV	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240		-	-
V	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	250		-	19.820.000
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			19.820.000
VI	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	260		664.114.000.000	704.575.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	261	5.10	564.750.000.000	564.750.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5.12	96.364.000.000	136.825.000.000
6	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		334.638.046	274.299.499
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.13	334.638.046	274.299.499
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		886.136.526.672	837.995.886.376

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		6.656.866.475	12.560.826.303
I	NỢ NGẮN HẠN	310		6.656.866.475	12.422.087.022
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	226.202.933	8.547.848.473
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.15	749.528.599	778.211.531
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	5.16	1.713.692.780	398.609.590
5	Phải trả người lao động	315	5.17	1.364.357.352	1.843.087.449
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.18		180.000.000
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.19	64.842.198	64.842.198
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.20	2.538.242.613	609.487.781
II	NỢ DÀI HẠN	330		-	138.739.281
1	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			138.739.281
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		879.479.660.197	825.435.060.073
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.21	732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	5.21	38.731.219.629	38.731.219.629
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.21	108.748.440.568	54.703.840.444
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		50.803.880.150	(38.670.716.993)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		57.944.560.418	93.374.557.437
11	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		886.136.526.672	837.995.886.376


Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu


Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Độ
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	43.198.700.662	85.568.681.905	121.923.114.724	180.014.845.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		43.198.700.662	85.568.681.905	121.923.114.724	180.014.845.900
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	37.616.374.111	80.853.154.384	109.028.843.263	164.733.948.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.582.326.551	4.715.527.521	12.894.271.461	15.280.897.252
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	55.728.756.103	85.051.736.817	59.385.713.536	92.428.924.535
8. Chi phí tài chính	23	6.4	116.429.061	383.273.853	405.510.871	653.748.081
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.890.616.088	4.368.843.867	7.017.607.241	8.626.081.842
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.730.679.556	2.020.072.119	5.470.946.606	3.975.341.590
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+21+22-(23+25+26)]	30		56.573.357.949	82.995.074.499	59.385.920.279	94.454.650.274
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.573.357.949	82.995.074.499	59.385.920.279	94.454.650.274
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.16	874.017.548	475.001.448	1.580.099.142	1.989.905.639
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(138.739.281)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		55.699.340.401	82.520.073.051	57.944.560.418	92.464.744.635
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Độ
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		59.385.920.279	94.454.650.274
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		259.072.598	229.908.833
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(548.285.711)	(1.183.671.549)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(58.380.339.138)	(87.901.732.561)
-	Chi phí đi vay	06			
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		716.368.028	5.599.154.997
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		184.180.012	(745.339.594)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.040.275.138	25.115.214.447
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8.951.744.949)	(31.060.599.136)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		725.845.229	1.173.214.452
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Chi phí đi vay đã trả	14			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(322.329.572)	(1.033.665.826)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.397.121.879)	(1.756.080.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.004.527.993)	(2.708.100.660)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(734.296.640)	(36.572.727)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(117.500.000.000)	(11.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.000.000.000	10.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.614.500.029	7.303.200.999
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.619.796.611)	6.266.628.272

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			-
3.	Tiền thu từ đi vay	33			-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.682.932)	(39.859.092)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.682.932)	(39.859.092)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(20.653.007.536)	3.518.668.520
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	33.894.410.407	32.575.817.197
	Ami nương của thay dơi ty gia noi dơi quy dơi ngoai	61		25.335.063	291.171.549
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	13.266.737.934	36.385.657.266


Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu


Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Độ
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk (Nay là Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk) cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch trên thị trường UpCom với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 05 năm 2017:

- Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán	: DRI
- Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết	: 73.200.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá	: 732.000.000.000 VND

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, đầu tư.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn mủ cao su và nông sản;
- Bán buôn cây giống cao su và cây công nghiệp khác, cam kết không thực hiện nội dung: "Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết";
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Bán buôn ô tô con và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;
- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: Sản xuất phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su, sản xuất nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, cam kết không thực hiện nội dung: "Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng";
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép, chi tiết: Bán buôn giày dép, đồ bảo hộ lao động, quần áo may sẵn;
- Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa, chi tiết: Môi giới thương mại;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là buôn bán mủ cao su thành phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có hai công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	Bản Tha Luống, Thành phố Pakse, Tỉnh Champasak, Lào	Trồng cây cao su	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây sầu riêng	83,87%	83,87%	83,87%

1.6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty có 16 nhân viên đang làm việc (tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 15 nhân viên).

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán thì sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế cho từng trường hợp sau:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

+ Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

+ Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

+ Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục công nợ phải thu, phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 30/06/2026 là 26.208 VND/USD.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.9. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.16. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Quan hệ

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty con
Công ty con
Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	46.604.352	70.136.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	13.220.133.582	33.824.274.274
Tiền đang chuyển		
	13.266.737.934	33.894.410.407

(*) Trong đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Dollar Mỹ (USD)	320.515,89	8.406.109.703

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư khác:				
Tiền gửi có kỳ hạn Quỹ tín dụng (1)	70.000.000.000		50.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn AgriBank (2)	35.000.000.000		-	
Tiền gửi có kỳ hạn VietinBank (3)	10.000.000.000			
Lãi tiền gửi dự tính	1.010.508.000		492.740.000	
Bên liên quan:				
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao DRI - Cho vay (4)	8.500.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao DRI - Lãi cho vay	934.294.519		630.356.164	
Công ty CP cao su Đắk Lắk (Dakruco) -Lãi cho vay	1.266.780.821		1.481.547.946	
	126.711.583.340	-	57.111.904.110	-

(1) Tiền gửi có kỳ hạn tại Quỹ tín dụng Nhân dân cao su Đắk Lắk thời hạn gửi 6 tháng; lãi suất tiền gửi từ 6%/năm đến 8,5%/năm.

(2) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng NN&PTNN thời hạn gửi 6 tháng; lãi suất tiền gửi từ 7,2%/năm.

(3) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN thời hạn gửi 6 tháng; lãi suất tiền gửi từ 7,9%/năm.

(4) Là khoản cho công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao DRI vay theo Hợp đồng số 02/2023/HĐVV ngày 20 tháng 7 năm 2023: Số tiền vay 14 tỷ đồng, lãi suất tiền vay là 8%/năm, thời hạn vay 36 tháng. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2026 là 9 tỷ đồng, trong đó nợ vay dài hạn đến hạn trả là 8,5 tỷ đồng.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải thu khách hàng khác</i>		
CORRIE MACCOLL EUROPE B.V.	1.253.151.245	3.044.793.640
UKKO CORPORATION	4.750.252.416	1.879.718.400
MALAYA INTERNATIONAL COMPANY PTE.LTD	3.393.084.764	1.742.712.580
R1 INTERNATIONAL PTE.LTD		1.039.066.560
WEBER AND SCHAEER GMBH & CO.KG		1.021.309.520
	9.396.488.425	8.727.600.700

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Các nhà cung ứng khác	434.104.000	173.000.000
	434.104.000	173.000.000

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (Chi hộ)	1.192.645.945		1.245.972.110	
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (LNST năm 2025)	51.756.213.646	-		-
Công ty TNHH NN CNC DRI (LNST năm 2025)		-	2.600.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>				
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	120.000.000		120.000.000	
Tạm ứng CBCNV	18.684.746	-	46.152.721	-
	53.087.544.337	-	4.012.124.831	-

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa: Cao su thành phẩm	7.469.158.400	-	16.509.433.538	-
	7.469.158.400	-	16.509.433.538	-

5.7 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí vận chuyển mủ tồn kho cuối kỳ		592.566.560
Chi phí đóng pallet mủ tồn kho cuối kỳ		193.617.216
	0	786.183.776

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>				
Tại ngày 01/01/2026	5.565.936.183	2.268.000.000	77.832.727	7.911.768.910
Mua sắm xây dựng mới	330.178.000	127.170.000	131.065.640	588.413.640
Tại ngày 30/06/2026	5.896.114.183	2.395.170.000	208.898.367	8.500.182.550
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Tại ngày 01/01/2026	1.164.479.196	1.852.200.000	52.434.999	3.069.114.195
Khấu hao trong năm	139.577.144	113.400.000	6.095.454	259.072.598
Tại ngày 30/06/2026	1.304.056.340	1.965.600.000	58.530.453	3.328.186.793
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2026	4.401.456.987	415.800.000	25.397.728	4.842.654.715
Tại ngày 30/06/2026	4.592.057.843	429.570.000	150.367.914	5.171.995.757

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>		
Tại ngày 01/01/2026	5.649.620.520	5.649.620.520
Tại ngày 30/06/2026	5.649.620.520	5.649.620.520
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Tại ngày 01/01/2026	253.319.675	253.319.675
Tại ngày 30/06/2026	253.319.675	253.319.675
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2026	5.396.300.845	5.396.300.845
Tại ngày 30/06/2026	5.396.300.845	5.396.300.845

5.10 Đầu tư vào công ty con

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào (1)	538.750.000.000	-	(*)	538.750.000.000	-	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI (2)	26.000.000.000	-	(*)	26.000.000.000	-	-
	564.750.000.000	-		564.750.000.000	-	-

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

- (1) Theo Quyết định số 2488/GP ngày 22 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Giấy phép đầu tư nước ngoài số 111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Đắk Lắk đầu tư vào Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào 25.000.000 USD, tương đương 100% vốn điều lệ.

Ngày 13 tháng 02 năm 2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (điều chỉnh lần thứ 4), mã số: 201700282 thay thế cho Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC3 ngày 25 tháng 12 năm 2014. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư: 36.040.366 USD, tương đương 750.000.000.000 VND.

- (2) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6001605111 ngày 01 tháng 3 năm 2018. Vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là 26.000.000.000 VND chiếm 83,87% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là trồng cây nông nghiệp công nghệ cao.

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản góp vốn vào Quỹ tín dụng Nhân dân Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng góp vốn số 263/HĐGV-QTDCS ngày 19 tháng 01 năm 2018.

5.12 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên liên quan:		
Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk (1)	40.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (2)	45.864.000.000	45.325.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI (3)	10.500.000.000	11.500.000.000
	96.364.000.000	136.825.000.000

- (1) Hợp đồng số 01/2023/HĐVV ngày 22 tháng 5 năm 2023, với các nội dung cơ bản sau: số tiền vay 40.000.000.000 VND, lãi suất 9%/năm, thời gian vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 6.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.

- (2) Khoản tiền cho công ty con là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) vay, tương ứng 1,750.000 USD theo hợp đồng vay số 02/HĐVV-2024-DRI ngày 30 tháng 12 năm 2024, thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng đến tháng 12 năm 2027.

- (3) Gồm 3 hợp đồng, chi tiết:

- Hợp đồng vay số 02/2023/HĐVV ngày 20 tháng 7 năm 2023: Số tiền vay 14 tỷ đồng, lãi suất tiền vay là 8%/năm, thời hạn vay 36 tháng. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2026 là 9 tỷ đồng, trong đó nợ vay dài hạn đến hạn trả là 8,5 tỷ đồng.
- Hợp đồng vay số 01/2025/HĐVV ngày 10 tháng 6 năm 2025: Số tiền vay 7,5 tỷ đồng, lãi suất tiền vay là 8%/năm, thời hạn vay 36 tháng.
- Hợp đồng vay số 01/2026/HĐVV ngày 04 tháng 05 năm 2026: Hạn mức 16 tỷ đồng, lãi suất tiền vay là 9,5%/năm, thời hạn vay 36 tháng, số tiền đã giải ngân 2,5 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.13 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC		10.497.315
Công cụ dụng cụ	212.110.783	98.030.005
Chi phí sửa chữa văn phòng	122.527.263	165.772.179
	334.638.046	274.299.499

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	-	-	8.323.568.323	8.323.568.323
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần Logistics U&I	89.070.581	89.070.581	80.964.718	80.964.718
Công ty TNHH MTV dịch vụ vận tải Thái Bình	137.132.352	137.132.352		
Nhà cung ứng khác			143.315.432	143.315.432
	226.202.933	226.202.933	8.547.848.473	8.547.848.473

5.15 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục này phản ánh số cổ tức từ năm 2017 đến 2024 còn phải trả cho các cổ đông chưa lưu
kỳ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2026	Số phát sinh trong năm		30/06/2026
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	159.479.119	159.479.119	-
Thuế GTGT đầu ra	-	126.750.400	126.750.400	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	322.329.572	1.580.099.142	322.329.572	1.580.099.142
Thuế thu nhập cá nhân	76.280.018	308.488.351	251.174.731	133.593.638
	398.609.590	2.174.817.012	859.733.822	1.713.692.780

Thuế giá trị gia tăng

Công ty kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất áp dụng theo
quy định của pháp luật hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.385.920.279	94.454.650.274
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.104.074.789	41.176.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(548.285.711)	(1.183.671.549)
Tổng thu nhập chịu thuế	59.941.709.357	93.312.154.725
Thu nhập miễn thuế	(285.000.000)	(2.885.780.822)
Thu nhập tính thuế	59.656.709.357	90.426.373.903
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	11.931.341.871	18.085.274.781
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	10.351.242.729	16.095.369.142
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.580.099.142	1.989.905.639
5.17 Phải trả người lao động	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền lương CBCNV	987.094.194	1.569.494.042
Thù lao HĐQT & BKS	377.263.158	273.593.407
	1.364.357.352	1.843.087.449
5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí quản lý, bán hàng	-	180.000.000
	-	180.000.000
5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả hộ tiền lãi vay vốn chỉ thun	64.842.198	64.842.198
Phải trả khác		
	64.842.198	64.842.198
5.20 Quỹ khen thưởng phúc lợi	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Số đầu kỳ	609.487.781	525.713.268
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	3.899.960.294	2.214.171.513
Chi quỹ	(1.971.205.462)	(1.756.080.000)
Số dư cuối kỳ	2.538.242.613	983.804.781

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	732.000.000.000	38.731.219.629	143.454.520	770.874.674.149
Lợi nhuận 6T đầu 2025	-	-	92.464.744.635	92.464.744.635
Trích lập các quỹ	-	-	(2.214.171.513)	(2.214.171.513)
Chia cổ tức			(36.600.000.000)	(36.600.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	732.000.000.000	38.731.219.629	53.794.027.642	824.525.247.271
Tại ngày 01/07/2025	732.000.000.000	38.731.219.629	53.794.027.642	824.525.247.271
Lợi nhuận 6T cuối 2025	-	-	909.812.802	909.812.802
Tại ngày 31/12/2025	732.000.000.000	38.731.219.629	54.703.840.444	825.435.060.073
Tại ngày 01/01/2026	732.000.000.000	38.731.219.629	54.703.840.444	825.435.060.073
Lợi nhuận 6T đầu 2026	-	-	57.944.560.418	57.944.560.418
Trích lập các quỹ			(3.899.960.294)	(3.899.960.294)
Tại ngày 30/06/2026	732.000.000.000	38.731.219.629	108.748.440.568	879.479.660.197

5.21.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	329.400.000.000	45,00	329.400.000.000	45,00
Các cổ đông khác	402.600.000.000	55,00	402.600.000.000	55,00
	732.000.000.000	100,00	732.000.000.000	100,00

5.21.3 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2-2026	Quý 2-2025
	VND	VND
Doanh thu bán mủ cao su	43.198.700.662	85.568.681.905
	43.198.700.662	85.568.681.905

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2-2026	Quý 2-2025
	VND	VND
Giá vốn bán hàng cao su	37.616.374.111	80.853.154.384
	37.616.374.111	80.853.154.384

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2-2026	Quý 2-2025
	VND	VND
Lãi tiền cho vay	1.920.260.273	2.141.616.438
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.440.918.000	152.924.753
Cổ tức lợi nhuận được chia	51.756.213.646	80.476.845.712
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	63.078.473	2.120.428.365
Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	548.285.711	159.921.549
	55.728.756.103	85.051.736.817

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 2-2026	Quý 2-2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	116.429.061	383.273.853
	116.429.061	383.273.853

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2-2026	Quý 2-2025
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	1.357.114.080	3.029.999.408
Phí đóng Pallets	192.741.120	874.850.404
Dịch vụ khu ngoại quan	100.302.840	
Chi phí bán hàng khác	240.458.048	463.994.055
	1.890.616.088	4.368.843.867

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2-2026	Quý 2-2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.802.498.633	1.255.231.499
Chi phí khấu hao và phân bổ	182.160.102	147.105.813
FSC		134.789.895
Chi phí bằng tiền khác	746.020.821	482.944.912
	2.730.679.556	2.020.072.119

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Quý 2-2026 VND	Quý 2-2025 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Thu nợ vay	40.000.000.000	
Lãi tiền vay	1.574.246.575	1.844.931.507
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Daklaoruco)		
Mua cao su thành phẩm	30.404.270.070	78.419.150.695
Chi hộ	1.192.645.945	1.622.793.300
Lợi nhuận được chia	51.756.213.646	80.476.845.712
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI		
Chi cho vay	2.500.000.000	1.000.000.000
Lãi tiền vay	346.013.698	296.684.931

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan:

Công nợ với các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh ở các mục 5.2, 5.5, 5.12, và 5.14.

7.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

		Quý 2-2026 VND	Quý 2-2025 VND
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	152.537.245	76.045.735
Bùi Quang Ninh	Nguyên Phó Chủ tịch		12.068.768
Trần Lê	Nguyên Thành viên		9.283.668
Nguyễn Minh	Thành viên	106.975.010	50.697.157
Lê Đình Huyền	Thành viên	105.547.172	41.413.489
Tạ Quang Tòng	Thành viên	105.547.172	50.697.157
Nguyễn Trần Giang	Thành viên	105.547.172	50.697.157
Đặng Thành Nhân	Thành viên	3.926.554	
Đỗ Thiện Nghĩa	Thành viên	3.926.554	
Trần Ngọc Duyên	Thành viên	51.121.249	15.164.835
Bùi Thị Tuyết Nhung	Thư ký	92.019.167	23.205.721
Ban điều hành			
Lê Thanh Cần	Nguyên Tổng Giám đốc	24.791.966	68.638.535
Nguyễn Độ	Tổng Giám đốc	204.509.365	81.575.064
Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	169.459.488	141.423.362
Lê Thanh Cường	Kế toán trưởng	144.752.895	116.198.723
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	122.175.731	65.906.304
Phan Thanh Tân	Thành viên	85.037.738	40.557.725
Trần Văn Tính	Thành viên	117.073.902	25.348.578
Cộng		1.594.948.381	868.921.977

7.3 Ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh tại ngày 01/01/2026 trong BCTC như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
		VND	VND	VND	
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	50.000.000.000	7.604.644.110	57.604.644.110	Gộp cho vay và lãi vay, lãi tiền gửi
Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	Trình bày ở chỉ tiêu 123
Phải thu ngắn hạn khác	135	6.616.768.941	(2.604.644.110)	4.012.124.831	Lãi vay phải thu trình bày ở mã số 123
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	136.825.000.000	136.825.000.000	Thay đổi mã số theo Thông tư 99
Phải thu về cho vay dài hạn		136.825.000.000	(136.825.000.000)	-	Trình bày ở chỉ tiêu 265
Phải trả cổ tức lợi nhuận	313		778.211.531	778.211.531	Tách ra từ chỉ tiêu 320
Phải trả ngắn hạn khác	320	843.053.729	(778.211.531)	64.842.198	Phải trả cổ tức trình bày ở chỉ tiêu 313

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


NGUYỄN THỊ THU HÀ
 Người lập


LÊ THANH CƯỜNG
 Kế toán trưởng




NGUYỄN ĐỘ
 Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 07 năm 2026



Số: _____

Đắk Lắk, ngày tháng 07 năm 2026

“V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận”

Kính gửi: - **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 6001 271719 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk (Nay là Sở Tài Chính) cấp lần đầu ngày 24/02/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/06/2026.

Chúng tôi xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ:

- Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ đạt 55.699.340.401 đồng, giảm 26.820.732.650 đồng, tương ứng giảm 32,5% so với cùng kỳ năm 2025 (đạt 82.520.073.051 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động tài chính giảm, trong đó khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty con tại Lào chuyển về Công ty mẹ trong năm 2026 thấp hơn 39,32 tỷ đồng so với khoản lợi nhuận sau thuế của năm 2024 được chuyển về trong năm 2025.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 trên Báo cáo tài chính hợp nhất đạt 68.185.000.611 đồng, tăng 47.273.693.848 đồng, tương ứng tăng 226% so với cùng kỳ năm 2025 (đạt 20.911.306.763 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu bán hàng tăng mạnh 85,45% nhờ sản lượng tiêu thụ tăng 59,82%. Trong khi đó, giá vốn hàng bán chỉ tăng 56,14%, thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu, giúp biên lợi nhuận gộp được cải thiện và là yếu tố chính làm lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình các nhân tố chính ảnh hưởng đến biến động lợi nhuận quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 của Công ty. Công ty xin trân trọng báo cáo UBCK nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và toàn thể quý cổ đông của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ, BKS
- Lưu VT

**CÔNG TY CPĐT CAO SU ĐẮK LẮK
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Độ